

Số: *732* /QĐ - LĐTBXH

Hà Nội, ngày *29* tháng *5* năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia cho 248 người đã tham dự các lớp đào tạo về nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong năm 2015, đủ điều kiện ở bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 1, bậc 2 và bậc 3 của 8 nghề (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Tổng Cục trưởng Tổng cục Dạy nghề, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và những người có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *✍*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, TCDN.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC DẠY NGHỀ**



Nguyễn Hồng Minh
Nguyễn Hồng Minh

**DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP THẺ ĐÁNH GIÁ VIÊN
KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 732/QĐ-LĐTBXH ngày 24 tháng 5 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

1. Nghề Công nghệ ô tô

TT	Họ và tên	Căn cước công dân/ Chứng minh thư/Hộ chiếu	Bậc trình độ kỹ năng
1	Lê Tiến Dũng	182418243	1
2	Nguyễn Viết Thắng	230692632	1
3	Phạm Đăng Huy	371074110	1
4	Vũ Quang Thoại	273547447	1,2
5	Võ Đình Tâm	273057622	1,2
6	Nguyễn Tấn Dũng	212772546	1,2
7	Phan Hùng Thiện	211598043	1,2
8	Lê Quang Dương	215421598	1,2
9	Nguyễn Văn Tiên	211577675	1,2
10	Nguyễn Tiến Sỹ	215205319	1,2
11	Nguyễn Thái Vân	331345305	1,2,3
12	Lê Minh Xuân	201006313	1,2,3
13	Nguyễn Văn Tám	200948852	1,2,3
14	Phan Văn Tài	201433910	1,2,3
15	Trần Ngọc Anh	200086933	1,2,3
16	Nguyễn Mạnh Hùng	220593123	1,2,3
17	Trương Đình Chương	220660905	1,2,3
18	Phạm Ngọc Phan Huy	225041258	1,2,3
19	Huỳnh Hải Long	225293053	1,2,3
20	Trần Minh Việt	225237155	1,2,3
21	Nguyễn Thế Mạnh	033083001406	1,2,3
22	Vũ Ngọc Trưng	033077000814	1,2,3
23	Trần Đức Thắng	250484536	1,2,3
24	Lê Thanh Quang	250806780	1,2,3
25	Phạm Quốc Huy	250411731	1,2,3
26	Phạm Quang Hưng	250518716	1,2,3
27	Ngô Trọng Lượng	221009569	1,2,3
28	Nguyễn Trí Thành	220973592	1,2,3
29	Lê Đất Toa	220994696	1,2,3
30	Nguyễn Văn Thịnh	220798905	1,2,3
31	Nguyễn Văn Chân	024722337	1,2,3
32	Huỳnh Văn Xí	024002003	1,2,3
33	Hồ Văn Vui	361573795	1,2,3
34	Trương Quốc Hùng	365070270	1,2,3
35	Phạm Hồng Chương	205140915	1,2,3
36	Lê Hồng Minh	164103569	1,2,3
37	Nguyễn Viết Thiêm	182535211	1,2,3
38	Nguyễn Văn Vỹ	182333384	1,2,3
39	Dương Trọng Chung	211810079	1,2,3

TT	Họ và tên	Căn cước công dân/ Chứng minh thư/Hộ chiếu	Bậc trình độ kỹ năng
40	Lê Hoàng	215042980	1,2,3
41	Đặng Đức Cường	211583423	1,2,3
42	Phạm Văn Thống	211677410	1,2,3
43	Trần Thế Liên	270116495	1,2,3
44	Trần Đình Hy	321555025	1,2,3
45	Đặng Duy Khiêm	331004642	1,2,3
46	Hồ Hữu Chấn	331646255	1,2,3
47	Lương Văn Vạn	321252002	1,2,3
48	Nguyễn Văn Ngọc	361830507	1,2,3
49	Lư Thái Xương	370849431	1,2,3
50	Phan Thái Dương	225195990	1,2,3
51	Nguyễn Trọng Bằng	026083001883	1,2,3
52	Lê Văn Thành	001074003699	1,2,3
53	Đặng Trung Quân	290420103	1,2,3
54	Nguyễn Văn Trí	290582615	1,2,3
55	Trần Quốc Bảo	311575036	1,2,3
56	Lê Danh Quang	112114797	1,2,3
57	Nguyễn Văn Bé	186369928	1,2,3
58	Lê Văn Đông	371527501	1,2,3
59	Nguyễn Bá Long	370858643	1,2,3
60	Đào Trọng Cường	331356991	1,2,3
61	Trịnh Trung Duy	331373095	1,2,3
62	Trương Minh Tùng	212013516	1,2,3
63	Nguyễn Duy Dũng	211092097	1,2,3
64	Nguyễn Trung Kiên	212020018	1,2,3
65	Phạm Thanh Truyền	211960341	1,2,3
66	Trần Lưu	210607821	1,2,3
67	Phạm Ngọc Đại	212026644	1,2,3
68	Trần Văn Hưng	212100757	1,2,3
69	Huỳnh Văn Huy	211576561	1,2,3
70	Lê Ngọc Cường	211452016	1,2,3
71	Nguyễn Hữu Thảo	211282775	1,2,3
72	Nguyễn Minh Nhựt	231137604	1,2,3
73	Dương Quang Vinh	230607201	1,2,3
74	Đỗ Đức Kiên	231126188	1,2,3

2. Nghề Điện công nghiệp

TT	Họ và tên	Căn cước công dân/ Chứng minh thư/Hộ chiếu	Bậc trình độ kỹ năng
75	Bùi Quang Sơn	250518914	1
76	Nguyễn Anh Hùng	311778081	1,2,3
77	Cao Thị Xuân Thu	070736874	1,2
78	Đỗ Thị Tâm	070818164	1,2
79	Hoàng Ngọc Linh	070511945	1,2

TT	Họ và tên	Căn cước công dân/ Chứng minh thư/Hộ chiếu	Bậc trình độ kỹ năng
80	Phạm Anh Vũ	290612804	1,2
81	Nguyễn Sơn Thủy	202001469	1,2
82	Đỗ Trọng Hiếu	201384719	1,2,3
83	Nguyễn Nhật Huy	201451297	1,2,3
84	Nguyễn Đức Vũ	201469724	1,2,3
85	Lê Ngọc Thành	201488148	1,2,3
86	Văn Đình Thanh	225054509	1,2,3
87	Lưu Đức Tuyền	220581272	1,2,3
88	Trần Ngọc Nhật	220654675	1,2,3
89	Võ Triết Giang	225110414	1,2,3
90	Nguyễn Trương Bảo Duy	225209396	1,2,3
91	Nguyễn Thị Hồng Văn	145789446	1,2,3
92	Nguyễn Trí Kiên	033083001389	1,2,3
93	Phan Trung Hiếu	250970390	1,2,3
94	Nguyễn Trần Kha Ngọc Linh	250426976	1,2,3
95	Lê Đoàn Đình Đức	250485727	1,2,3
96	Lê Văn Anh	220947348	1,2,3
97	Nguyễn Văn Nhất	220943233	1,2,3
98	Đặng Thế Gòn	221177814	1,2,3
99	Trần Trường Sanh	220819308	1,2,3
100	Tiết Hón Lộc	023210107	1,2,3
101	Trần Minh Trí	131278469	1,2,3
102	Võ Đức Thiên	311465248	1,2,3
103	Phạm Nguyên Lộc	205203630	1,2,3
104	Đinh Việt Cường	070526591	1,2,3
105	Trần Trung Kiên	070504493	1,2,3
106	Nguyễn Xuân Tiến	135138109	1,2,3
107	Hà Khánh Hoàng	071041873	1,2,3
108	Nguyễn Xuân Dũng	070630495	1,2,3
109	Trương Đình Châu	210015593	1,2,3
110	Phạm Văn Tường	211551760	1,2,3
111	Trần Trọng Kiệm	211594649	1,2,3
112	Trần Ngọc Thìn	211523502	1,2,3
113	Phan Điền	211435661	1,2,3
114	Trần Đức Hùng	11A961011947	1,2,3
115	Nguyễn Anh Tuấn	060647276	1,2,3
116	Võ Tấn Thành	042078000046	1,2,3
117	Đỗ Xuân Sinh	063349191	1,2,3
118	Nguyễn Thị Anh Đào	063030003	1,2,3
119	Vũ Huy Hòa	142037767	1,2,3
120	Trần Quốc Vương	162674440	1,2,3
121	Bùi Thanh Hiếu	311784911	1,2,3

TT	Họ và tên	Căn cước công dân/ Chứng minh thư/Hộ chiếu	Bậc trình độ kỹ năng
122	Nguyễn Thái Sơn	370968460	1,2,3
123	Trần Thị Bích Liên	011879558	1,2,3
124	Vũ Ngọc Vượng	012037629	1,2,3
125	Đặng Ngọc Toàn	370752358	1,2,3
126	Lê Trung Kiên	371574793	1,2,3
127	Nguyễn Thanh Thuận	281257365	1,2,3
128	Lý Trần Học	130122383	1,2,3
129	Trần Xuân Hợp	013558688	1,2,3
130	Bùi Trọng Lập	B7311389	1,2,3
131	Hồ Quốc Thịnh	290761870	1,2,3
132	Võ Văn Trà	260787289	1,2,3
133	Nguyễn Khánh An	260923675	1,2,3
134	Nguyễn Văn Dũng	125769721	1,2,3
135	Nguyễn Đồng Bính	013403830	1,2,3
136	Nguyễn Thị Hồng	125213352	1,2,3
137	Trần Hoàng Nam	341850317	1,2,3
138	Hồ Văn Định	370743323	1,2,3
139	Dương Trần Đình Thảo	3703714700	1,2,3
140	Nguyễn Văn Thân	211232531	1,2,3
141	Trần Ngọc Dũng	212052881	1,2,3
142	Bùi Thượng Văn Thịnh	212120589	1,2,3
143	Phan Văn Đông	211977081	1,2,3
144	Nguyễn Thanh Bình	212042303	1,2,3
145	Nguyễn Nam Phương	211966014	1,2,3
146	Bùi Văn Oanh	211940628	1,2,3
147	Võ Văn Phương	212148811	1,2,3
148	Đào Quốc Việt	212076407	1,2,3
149	Nguyễn Đình Vĩnh Hào	211577801	1,2,3
150	Ngô Nam Thắng	211580414	1,2,3
151	Võ Tấn Tài	211598454	1,2,3
152	Võ Văn Bút	211275260	1,2,3
153	Huỳnh Văn Luyện	211441750	1,2,3
154	Cao Như Hùng	211577981	1,2,3
155	Lê Minh Cường	125778144	1,2,3
156	Triệu Văn Tiên	113505984	1,2,3
157	Nguyễn Văn Yên	113632358	1,2,3
158	Nguyễn Xuân Nguyên	013459791	1,2,3

3. Nghề Cấp thoát nước

TT	Họ và tên	Căn cước công dân/ Chứng minh thư/Hộ chiếu	Bậc trình độ kỹ năng
159	Lê Văn Thắng	025065064	1
160	Lê Thị Thái Hà	024058989	1

TT	Họ và tên	Căn cước công dân/ Chứng minh thư/Hộ chiếu	Bậc trình độ kỹ năng
161	Đặng Hòa Dũng	024744240	1
162	Trần Văn Thịnh	021628273	1,2,3
163	Vương Đức Hải	022959615	1,2,3
164	Trần Thanh Quỳnh	024983835	1,2,3

4. Nghề Cắt gọt kim loại trên CNC

TT	Họ và tên	Căn cước công dân/ Chứng minh thư/Hộ chiếu	Bậc trình độ kỹ năng
165	Đặng Ngọc Cương	013239718	1,2
166	Trần Xuân Việt	230653061	1,2
167	Phùng Văn Tĩnh	220948766	1,2,3
168	Phạm Hùng Anh	221087764	1,2,3
169	Nguyễn Tấn Phúc	211633419	1,2,3
170	Lý Thanh Hải	211762679	1,2,3
171	Nguyễn Duy Hà	211607420	1,2,3
172	Đỗ Tuấn Nghĩa	013320667	1,2,3
173	Bùi Đăng Trung	215015261	1,2,3
174	Thái Ngọc Trường	211821222	1,2,3
175	Phạm Công Trường	231179651	1,2,3
176	Nguyễn Văn Đức	011924176	1,2,3
177	Vũ Đình Thơm	02406000019	1,2,3

5. Nghề Cóp pha – Giàn giáo

TT	Họ và tên	Căn cước công dân/ Chứng minh thư/Hộ chiếu	Bậc trình độ kỹ năng
178	Tô Minh Đoàn	371261751	1
179	Phạm Văn Doan	024634898	1
180	Hà Văn Thất	211063044	1,2,3
181	Nguyễn Thanh Chiến	201102641	1,2,3
182	Nguyễn Nam	211161160	1,2,3
183	Lê Công Minh	210978870	1,2,3
184	Nguyễn Đốc	210931605	1,2,3
185	Vũ Sĩ Tuấn	024206492	1,2,3
186	Nguyễn Thanh Liêm	021708727	1,2,3
187	Đỗ Minh Lộc	025255483	1,2,3
188	Nguyễn Ngọc Phúc	023272609	1,2,3
189	Chu Tuấn Hào	024905001	1,2,3
190	Trần Thế Bảo	021778980	1,2,3
191	Nguyễn Hữu Hoài	024904946	1,2,3
192	Trần Thoại Châu	025898854	1,2,3
193	Hoàng Xuân Tân	182493152	1,2,3
194	Đinh Văn Thức	025557148	1,2,3

TT	Họ và tên	Căn cước công dân/ Chứng minh thư/Hộ chiếu	Bậc trình độ kỹ năng
195	Nguyễn Anh Tuấn	025320943	1,2,3
196	Trần Hồng Sơn	025089065	1,2,3
197	Phạm Ngọc Dũng	024630251	1,2,3
198	Đinh Văn Hậu	024206488	1,2,3
199	Tạ Văn An	025721118	1,2,3
200	Nguyễn Trọng Quỳnh	111467813	1,2,3
201	Nguyễn Đức Hiền	025172132	1,2,3

6. Nghề Hàn

TT	Họ và tên	Căn cước công dân/ Chứng minh thư/Hộ chiếu	Bậc trình độ kỹ năng
202	Trần Lâm Sơn	240938686	1
203	Nguyễn Mừng	211211066	1
204	Cao Huy Thành	186714923	1
205	Phạm Thúc Định	183397678	1,2
206	Trần Nhữ Thanh	0710707716	1,2
207	Lê Trọng Hùng	071000266	1,2
208	Đoàn Tăng Thi	034078004065	1,2
209	Nguyễn Văn Đức	245384111	1,2
210	Ngô Thanh Long	212153046	1,2
211	Nguyễn Đạt	212084205	1,2,3
212	Nguyễn Công Toàn	162367215	1,2,3
213	Trần Xuân Trung	135106672	1,2,3
214	Nguyễn Tấn Tùng	221040533	1,2,3
215	Võ Xuân Hoang	221052730	1,2,3
216	Vũ Văn Minh	240728985	1,2,3
217	Nguyễn Ngọc Khoa	240547988	1,2,3
218	Lê Ngọc	240574532	1,2,3
219	Nguyễn Tuấn Hải	070507770	1,2,3
220	Nguyễn Văn Minh	070608631	1,2,3
221	Phạm Văn Được	013432938	1,2,3
222	Đoàn Thanh Hương	162465296	1,2,3
223	Lê Văn Thuận	141631435	1,2,3
224	Phạm Quang Cầu	141905928	1,2,3
225	Phạm Bá Xuyên	151448752	1,2,3
226	Đặng Việt Dũng	017355409	1,2,3
227	Nguyễn Đức An	182466722	1,2,3
228	Nguyễn Minh Sinh	161981886	1,2,3
229	Phan Văn Chính	013229405	1,2,3
230	Lê Công Sơn	212058030	1,2,3
231	Đỗ Đình Hiếu	'212128804	1,2,3
232	Giản Tư Hòa	215477317	1,2,3
233	Lê Vĩnh Lâm	215114229	1,2,3

7. Nghề Nề - Hoàn thiện

TT	Họ và tên	Căn cước công dân/ Chứng minh thư/Hộ chiếu	Bậc trình độ kỹ năng
234	Nguyễn Văn Quý	024506579	1,2,3
235	Nguyễn Mạnh Tường	024206548	1,2,3
236	Nguyễn Minh Đạt	281011097	1,2,3
237	Vũ Trọng Tiến	280.993.630	1,2,3
238	Trần Văn Lòng	272330418	1,2,3
239	Trần Bá Linh	281282001	1,2,3
240	Mai Trung Thứ	025522035	1,2,3
241	Tạ Văn Năng	024882916	1,2,3
242	Nguyễn Khắc Sinh	111312001	1,2,3
243	Nguyễn Văn Duy	024882541	1,2,3
244	Phạm Văn Khởi	272326262	1,2,3
	Vũ Sĩ Tuấn (185)	024206492	1,2,3

8. Nghề Cắt gọt kim loại (Tiện)

TT	Họ và tên	Căn cước công dân/ Chứng minh thư/Hộ chiếu	Bậc trình độ kỹ năng
245	Nguyễn Văn Trảng	371840844	1,2,3
246	Lê Quang Tâm	370662853	1,2,3
247	Võ Minh Trọng	331392520	1,2,3
248	Quách Xuân Phát	365313979	1,2,3